

TỪ HÁN NHẬT VAY MƯỢN TỪ TIẾNG HÁN

TRẦN SƠN

I. SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ DI BIỆT

1. Sự tương đồng

Trong ngôn ngữ của những nước chịu ảnh hưởng của Văn hoá chữ Hán như Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc v.v... đều có sử dụng một số lượng lớn từ vựng vay mượn từ gốc Hán. Có thể nói rằng khối lượng từ gốc Hán này giữ vai trò rất quan trọng trong mỗi ngôn ngữ. Cũng như trong tiếng Việt, theo Nguyễn Tài Căn thì từ Hán Việt chiếm khoảng 70% khối lượng từ vựng tiếng Việt. Còn theo các nhà ngôn ngữ Nhật Bản thì số từ Hán Nhật chiếm khoảng 60% khối lượng từ vựng tiếng Nhật. Đặc điểm chung của những từ Hán Nhật và Hán Việt là có khá nhiều từ tương đồng với tiếng Hán từ cách ghi bằng chữ Hán như nhau, cách đọc na ná theo tiếng Hán đời Đường Tống v.v... (Tất nhiên Việt Nam đã bỏ chữ Hán dùng chữ quốc ngữ để phiên âm cách đọc na ná theo tiếng Hán đời Đường ấy chính là cách đọc Hán Việt). Có nhiều từ Hán Nhật, Hán Việt tương đương với từ Hán trong tiếng Hán khi đọc lên thấy giống nhau đến mức kinh ngạc như 注意. Trong tiếng Hán đọc là "Tru-i", trong tiếng Nhật đọc là "Chiu-i", còn trong

tiếng Việt đọc là "Chú ý". Còn 意見 trong tiếng Hán đọc là "Y-chen", trong tiếng Nhật đọc là "Y-kên", trong tiếng Việt đọc là "ý kiến" v.v... Về ngữ nghĩa những từ Hán Nhật và Hán Việt được sử dụng tương tự với từ Hán trong tiếng Hán. Những từ Hán Nhật, Hán Việt ấy chủ yếu thuộc loại danh từ (loại danh từ gồm hai yếu tố Hán chiếm đại bộ phận). Bởi vì động từ, tính từ Hán Nhật trong tiếng Nhật được hình thành trên cơ sở danh từ Hán Nhật cộng thêm đuôi: danh từ Hán Nhật + đuôi suru = động từ Hán Nhật; danh từ Hán Nhật + đuôi tekina = tính từ đuôi na. Trật tự từ trong câu tiếng Nhật cũng khác không giống như trật tự từ trong câu tiếng Hán hay trong câu tiếng Việt v.v... Ví dụ như từ "thái độ" là danh từ thì tiếng Nhật sử dụng nghĩa danh từ như tiếng Hán, nhưng khi dùng động từ đi với danh từ "thái độ" trong tiếng Hán sẽ có thể là "biểu thị thái độ", nhưng trong tiếng Nhật thì không dùng động từ như thế mà phải dùng động từ "toru" (nguyên nghĩa là "dùng, lấy"), còn trật tự từ thì động từ tiếng Nhật phải đi sau tân ngữ "thái độ" (taidowo toru).

2. Dị biệt

Như trên đã trình bày có khá nhiều từ Hán Nhật tương đồng về ngữ nghĩa với từ Hán trong tiếng Hán, nhưng cũng không ít những trường hợp dị biệt. Phần lớn các trường hợp dị biệt chủ yếu là các từ Hán Nhật tự tạo, những từ Hán Nhật vay mượn có thay đổi yếu tố cấu tạo so với nguyên ngữ. Còn những từ Hán Nhật vay mượn từ tiếng Hán được sử dụng khác với nguyên nghĩa không nhiều, bởi vì khi vay mượn cũng đã được lựa chọn, trong quá trình sử dụng thấy không phù hợp mới thay đổi hoặc tăng thêm nghĩa v.v.... Ví dụ 汽車 (khí xa) trong tiếng Trung Quốc nghĩa là "xe hơi", nhưng trong tiếng Nhật nghĩa là "tàu hỏa". Còn trong tiếng Nhật, người Nhật dùng từ "tự động xa" (Jidōsha) để chỉ "xe hơi". Sở dĩ có sự khác biệt như trên có thể do chữ "khí" (汽). "Khí xa" có nghĩa là xe chạy bằng hơi. Trong tiếng Trung Quốc có thể coi "khí" đây là "hơi xăng", xe chạy bằng hơi xăng tức là ô tô. Còn trong tiếng Nhật có thể lại coi đây là "hơi nước" nên có nghĩa là "xe lửa". Hiện nay ở Nhật không còn tồn tại loại xe chạy bằng hơi nước nữa, cả nước đã dùng loại xe điện "điện xa" (Densha). Như vậy từ "khí xa" chỉ còn trong tiềm thức của người Nhật. Một ví dụ nữa là từ "料理" (liệu lý) trong tiếng Trung dùng làm động từ có nghĩa là "sử lý", nhưng trong tiếng Nhật được dùng làm danh từ có nghĩa là "món ăn" (Nihonryori: món ăn Nhật Bản).

Những từ Hán Nhật tự tạo của người Nhật thì khá phong phú và đa dạng. Ví dụ như tên một số Bộ trong Chính phủ Nhật Bản: Một là Bộ *Tài chính* thì Trung Quốc và Việt Nam đều dùng từ "tài chính", còn Nhật Bản không dùng từ "tài chính" mà dùng từ "đại tàng" (*Đại tàng tỉnh* 大蔵省). Đại tàng là tàng trữ lớn, dự trữ quốc gia. "Tỉnh" được sử dụng với nghĩa tương đương là Bộ. *Đại tàng tỉnh* là cơ quan hành chính trung ương quản lý về tài chính, tiền tệ và ngân hàng. Hai là Bộ *Y tế*, trong tiếng Trung là *Bộ Vệ sinh*, còn trong tiếng Nhật là *Hậu sinh* tỉnh 厚生省). Hậu sinh là cuộc sống dày, cuộc sống trường thọ. *Hậu sinh tỉnh* là một cơ quan trung ương lo cuộc sống của người dân trong đó có vấn đề bảo vệ sức khỏe và vấn đề phúc lợi xã hội. Ba là *Bộ Giáo dục* thì Trung Quốc và Việt Nam đều dùng từ "giáo dục", nhưng Nhật Bản là *Văn bộ* tỉnh 文部省. Văn bộ là chỉ việc giáo dục nhà trường, phổ cập và chấn hưng vấn đề học thuật và văn hoá. Như vậy, "Văn bộ tỉnh" là một cơ quan không những quản lý về giáo dục mà còn quản lý về cả văn hoá, học thuật.

Tóm lại, có thể nói rằng suy nghĩ của người Nhật sử dụng từ Hán là ở tầm vĩ mô. Có lẽ chính vì thế suốt trong mấy chục năm của thế kỷ trước, số Bộ trong Chính phủ Nhật Bản hầu như không thay đổi (không tăng lên hoặc giảm đi, không tách ra hoặc gộp lại cùng với việc sửa đổi tên).

II. NHỮNG TỪ HÁN NHẬT KHÔNG TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TIẾNG HÁN

1. Từ Hán Nhật và từ Hán trong tiếng Hán không tương đương về yếu tố cấu tạo, nhưng tương đương về ngữ nghĩa.

Ví dụ :

Hán Nhật	Tiếng Hán	Nghĩa Việt
通学 (thông học)	走讀 (tẩu đọc)	đi học
病院 (bệnh viện)	医院 (y viện)	bệnh viện
分野 (phân dã)	領域 (lĩnh vực)	lĩnh vực
湿気 (thấp khí)	潮氣 (triều khí)	khí ẩm
宿題 (túc đề)	課外作業 (khóa tác nghiệp)	bài tập ở nhà

2. Từ Hán Nhật và từ Hán trong tiếng Hán tương đương về ngữ nghĩa nhưng khác nhau một, hai yếu tố cấu tạo

Ví dụ :

Hán Nhật	Tiếng Hán	Nghĩa Việt
通信 (thông tín)	通訊 (thông tấn)	thông tin
駐車 (trú xa)	停車 (đình xa)	đỗ xe
一時 (nhất thời)	有時 (hữu thời)	có lúc
品詞 (phẩm từ)	詞類 (từ loại)	từ loại
幼稚園 (ấu trĩ viên)	幼兒園 (ấu nhi viên)	mẫu giáo

Các ví dụ trên ta thấy giữa Hán Nhật và từ Hán của tiếng Hán có một yếu tố Hán khác nhau, nhưng ngữ nghĩa như nhau.

3. Từ Hán Nhật và từ Hán trong tiếng Hán tương đương về ngữ nghĩa nhưng có hai yếu tố cấu tạo nghịch đảo.

Ví dụ :

Hán Nhật	Tiếng Hán	Nghĩa Việt
商工業 (thương công nghiệp)	工商業 (công thương nghiệp)	(công thương nghiệp)
色彩 (sắc thái)	彩色 (thái sắc)	màu sắc
制限 (chế hạn)	限制 (hạn chế)	hạn chế
紹介 (thiệu giới)	介紹 (giới thiệu)	giới thiệu
段階 (đoạn giai)	階段 (giai đoạn)	giai đoạn

4. Từ Hán Nhật và từ Hán trong tiếng Hán hoàn toàn tương đương nhau về ngữ nghĩa và yếu tố cấu tạo, nhưng riêng Hán Nhật có thể nghịch đảo yếu tố nhưng ngữ nghĩa không thay đổi

Ví dụ :

Tiếng Hán	Hán Nhật	Nghĩa Việt
光荣	光荣、荣光	vinh quang, quang vinh
祖先	祖先、先祖	tổ tiên (ancestor)
出現	出現、現出	xuất hiện

5. Từ Hán Nhật và từ Hán trong tiếng Hán tương đương nhau về yếu tố cấu tạo nhưng khác nhau về ngữ nghĩa

Ví dụ :

Hán Nhật	Tiếng Hán
部長 (trưởng phòng)	部長 (Bộ trưởng)
平和 (hoà bình)	平和 (yên ổn)
手紙 (bức thư)	手紙 (một loại khăn giấy)

III. TỪ HÁN NHẬT TỰ TẠO

Trong tiếng Nhật có những từ không phải là từ Hán Nhật vay mượn của tiếng Hán mà do người Nhật sử dụng các yếu tố Hán để tạo ra những từ Hán Nhật mới. Những từ Hán Nhật tự tạo này có đặc điểm chung là hình thức cấu tạo hoàn toàn giống như từ Hán

Nhật vay mượn, chỉ khác ở chỗ cách ghép các yếu tố cùng với ngữ nghĩa của nó mang phong cách tư duy của người Nhật. Ví dụ "写真"(tả chân) gồm hai yếu tố "tả" là miêu tả, "chân" là cái thực, thực tế. Miêu tả cái thực chính là tấm ảnh. Sau đây xin nêu một số từ Hán Nhật tự tạo.

Hán Nhật tự tạo	Cách đọc Hán Nhật	Hán Việt	Nghĩa Việt
弁当	Bento	Biện đương	Cơm hộp
立派	Rippa	Lập phái	Xuất sắc
学部	Gakubu	Học bộ	Khoa
写真	Shashin	Tả chân	Tấm ảnh
分野	Bunya	Phân dã	Lĩnh vực

Xu hướng phát triển từ Hán Nhật tự tạo cũng là xu hướng phát triển từ vựng mới nói chung đối với các loại ngôn ngữ, nhất là đối với các ngôn ngữ trong khu vực văn hoá chữ Hán. Ở Việt Nam cũng đã phát triển những từ Hán Việt tự tạo như : *thông cảm, lý thuyết, bình dân học vụ* v.v... Những năm gần đây có xu hướng phát triển mạnh lên như: *khuyến mại, khuyến mãi, tiếp thị, thị phần*...

IV. TỪ HÁN NHẬT TỰ TẠO CỦA NHẬT BẢN LẠI ĐƯỢC TIẾNG HÁN VAY MƯỢN

1. Tiếng Hán vay mượn từ Hán Nhật từ tiếng Nhật

Một số nhà Hán học cho rằng những từ Hán như *kinh tế, chính trị, dân chủ, chính phủ* v.v... là những từ Hán Nhật tự tạo đã được người Trung Quốc vay mượn đưa vào tiếng Hán. Bình thường nói Việt Nam hay Nhật Bản vay mượn từ Hán trong tiếng Hán dùng cho ngôn ngữ của nước mình là chuyện đương nhiên. Nhưng đây lại nói Trung Quốc vay mượn từ Hán của Nhật để dùng cho tiếng Hán của mình thì nghe ra có vẻ lạ. Thực ra đây cũng là chuyện bình thường nếu như ta coi những từ Hán Nhật ấy là *từ ngoại lai* (người Nhật quan niệm từ ngoại lai là những từ của nước ngoài được đưa vào sử dụng cho ngôn ngữ của mình, chủ yếu là những từ của ngôn ngữ Ấn Âu, không tính những từ Hán Nhật đã được đưa vào Nhật từ thời cổ). Có lẽ tình hình ở Việt Nam cũng vậy, từ ngoại lai là những từ mượn của ngôn ngữ phương Tây như Anh, Pháp, Nga v.v... còn những từ Hán vay mượn của

Trung Quốc từ lâu đã trở thành ngôn ngữ tiếng Việt, nên mới có tên là *từ Hán Việt*. Vấn đề nêu ra ở chỗ từ Hán Nhật vay mượn và từ Hán Nhật tự tạo của Nhật Bản hoàn toàn giống với từ Hán trong tiếng Hán về cấu tạo Hình (cấu tạo yếu tố Hán), nên người bình thường không thể nhận biết được đâu là từ Hán đâu là từ Hán Nhật. Nếu không có sự nghiên cứu tìm hiểu lịch sử thì không thể biết được. Ví dụ các nhà nghiên cứu nói rằng từ *điện thoại* (電話) cũng là từ Hán Nhật tự tạo được người Trung Quốc đưa vào tiếng Hán. Trong tiếng Nhật người Nhật có hai cách dùng lịch sự (kính ngữ) để phân biệt đối với những danh từ Hán Nhật vay mượn và danh từ Hán Nhật tự tạo. Đó là cách dùng tiếp đầu ngữ "O" và "Go" (nếu viết bằng chữ Hán thì đều dùng chữ "ngự" (御). "O" là cách đọc KUN, cách đọc theo nghĩa âm, khi viết dùng chữ mềm, không dùng chữ Hán. "Go" là cách đọc ON, cách đọc theo nghĩa Hán, khi viết dùng chữ Hán hay chữ mềm đều được). *Tiếp đầu ngữ "O" dùng cho danh từ Hán Nhật tự tạo. Tiếp đầu ngữ "Go" dùng cho danh từ Hán Nhật vay mượn.* Từ "điện thoại" được sử dụng tiếp đầu ngữ "O" vì là từ Hán Nhật tự tạo → Odenwa = お電話 = Điện thoại của ông.

Sau đây là một số ví dụ về cách dùng tiếp đầu ngữ "O" và "Go" cho những từ Hán Nhật tự tạo và từ Hán Nhật vay mượn. Ngược lại khi người nói không sử dụng tiếp đầu ngữ "O" và "Go" đối với từ Hán Nhật là thể hiện phong cách khiêm tốn.

Khiêm tốn

両親 (Ryoshin)
 Cha mẹ tôi
 家族 (Kazoku)
 Gia đình tôi
 質問 (Shitsumon)
 Câu hỏi (của tôi)
 手紙 (Tegami)
 Thư (của tôi)
 電話 (Denwa)
 Điện thoại (của tôi)
 料理 (Ryori)
 Món ăn (tôi nấu)

Lịch sự

御両親 (Goryoshin)
 Cha mẹ anh (chị)
 御家族 (Gokazoku)
 Gia đình anh (chị)
 御質問 (Goshitsumon)
 Câu hỏi (của anh)
 お手紙 (Otegami)
 Thư (của anh, chị, bác...)
 お電話 (Odenwa)
 Điện thoại (của anh, chị, bác...)
 お料理 (Oryori)
 Món ăn (mà anh thích)

2. Tiếng Việt vay mượn từ Hán Nhật từ tiếng Nhật

Những từ Hán Nhật tự tạo được người Trung Quốc đưa vào tiếng Hán rồi người Việt Nam mượn lại những từ Hán Nhật ấy từ trong tiếng Hán để đưa vào tiếng Việt. Điều đó không có điều gì cần phải

nói vì những từ Hán Nhật tự tạo được Trung Quốc vay mượn cũng xuất hiện trong tiếng Việt như *điện thoại, kinh tế, chính trị* v.v... Nhưng ở đây chúng tôi xin nêu một số trường hợp tiếng Việt vay mượn trực tiếp từ tiếng Nhật (trong tiếng Hán hoàn toàn không có những từ này)

Tiếng Nhật	Cách đọc ON	Nghĩa Hán Việt
疫病	ekibyô	Dịch bệnh
仮説	kasetsu	Giả thuyết
訳者	yakusha	Dịch giả

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. FUJI TOMOKO: *Pronunciations of Chinese characters*. NXB Asahi Tokyo 1986.

2. KURAISHI TAKESHIRO: *中国語辞典* (Từ điển tiếng Trung Quốc), NXB IWANAMI - 1963

3. HIDA YOSHIFUMI và Lữ Ngọc Tân: 「中国語と対応する漢語」「日本語における漢語の座」日本語学, Số tháng 6-1986 và Số tháng 2 - 1987.

4. Trần Đào: *日漢辞典* (Từ điển Nhật Hán) Thương vụ ấn thư quán, Hương Cảng phân quán, năm 1974.

5. Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*. NXB Khoa học xã hội - Hà Nội 1979.

6. Trần Sơn: *Khảo sát lớp từ Hán Nhật thông dụng (đối chiếu với Hán - Việt)* - Luận án PTS Khoa học ngữ văn - Hà Nội 1995.